

QUYẾT ĐỊNH

Công bố hiện trạng rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 24/TTr-SNN ngày 30/01/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng năm 2023

1.1. Tổng diện tích (bao gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng): 10.300,32 ha; trong đó:

- Rừng tự nhiên: 1.727,25 ha.
- Rừng trồng đã thành rừng: 6.665,79 ha.
- Rừng trồng chưa thành rừng: 1.907,28 ha.

1.2. Phân loại theo mục đích sử dụng

- Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: 6.795,78 ha; trong đó:

+ Huyện Cù Lao Dung: 1.789,54 ha.

+ Huyện Kế Sách: 18,74 ha.

+ Huyện Long Phú: 7,09 ha.

+ Huyện Trần Đề: 684,03 ha.

+ Thị xã Vĩnh Châu: 4.296,38 ha.

- Rừng đặc dụng: Khu bảo vệ cảnh quan huyện Mỹ Tú 269,55 ha (Khu Căn cứ Tỉnh ủy tại xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú).

- Diện tích rừng sản xuất: 3.234,99 ha, trong đó:

+ Huyện Châu Thành: 262,53 ha.

+ Huyện Mỹ Tú: 2.461,53 ha.

+ Thị xã Ngã Năm: 510,93 ha.

2. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý năm 2023

- Tổ chức kinh tế: 2.947,29 ha.

- Đơn vị vũ trang: 224,05 ha.

- Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục: 904,24 ha.

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước: 323,01 ha.

- Ủy ban nhân dân các xã, phường: 5.901,73 ha.

3. Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân năm 2023

- Trồng rừng (trồng mới, trồng lại rừng sau khai thác): +273,88 ha.

- Khai thác rừng: -176,86 ha.

- Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng: +188,98 ha.

- Giảm diện tích rừng do sạt lở: -42,57 ha.

(Thị xã Vĩnh Châu: -42,57 ha; trong đó, xã Vĩnh Hải: -15,92 ha (-6,08 ha rừng tự nhiên, -9,84 ha rừng trồng); xã Vĩnh Tân: -11,26 ha rừng trồng; xã Lai Hòa: -15,39 ha rừng trồng).

4. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2023: 2,53%.

(Chi tiết theo 04 Biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thống kê, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Lâm nghiệp;
- Cục Kiểm lâm;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature in blue ink]
Vương Quốc Nam



Biểu số 01

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Ha

Stt	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH (bao gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	10.245,87	54,45	10.300,32	269,55				269,55		6.795,78					6.795,78	3.234,99
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	1000	8.423,49	-30,45	8.393,04	269,19				269,19		5.944,49					5.944,49	2.179,36
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	8.423,49	-30,45	8.393,04	269,19				269,19		5.944,49					5.944,49	2.179,36
1	Rừng tự nhiên	1110	1.733,33	-6,08	1.727,25							1.727,25					1.727,25	
	- Rừng nguyên sinh	1111																
	- Rừng thứ sinh	1112	1.733,33	-6,08	1.727,25							1.727,25					1.727,25	
2	Rừng trồng	1120	6.690,16	-24,37	6.665,79	269,19				269,19		4.217,24					4.217,24	2.179,36
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	1.196,08	-20,82	1.175,26							1.169,65					1.169,65	5,61
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	5.494,08	-3,55	5.490,53	269,19				269,19		3.047,59					3.047,59	2.173,75

Stt	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng					Phòng hộ					Sản xuất	
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới		Rừng chắn gió, chắn cát
	- Rừng gỗ lá kim	1313															
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314															
2	Rừng tre nứa	1320															
	- Nứa	1321															
	- Vầu	1322															
	- Tre/luồng	1323															
	- Lò ô	1324															
	- Các loài khác	1325															
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330															
	- Gỗ là chính	1331															
	- Tre nứa là chính	1332															
4	Rừng cau dứa	1340															
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	8.333,01	30,45	8.363,46	31,58				31,58		5.785,89				5.785,89	2.545,99
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1.822,38	84,90	1.907,28	0,36				0,36		851,29				851,29	1.055,63
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020															
3	Diện tích khác	2030	6.510,63	-54,45	6.456,18	31,22				31,22		4.934,60				4.934,60	1.490,36

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HCM



Biểu số 02

**DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ
TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Ha

Stt	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Ban Quản lý rừng đặc dụng	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Đơn vị vũ trang	Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Ủy ban nhân dân, các tổ chức khác (chưa giao)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm, diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	10.300,32			2.947,29	224,05	904,24	323,01			5.901,73
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	8.393,04			1.891,66	224,05	903,88	323,01			5.050,44
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	8.393,04			1.891,66	224,05	903,88	323,01			5.050,44
1	Rừng tự nhiên	1110	1.727,25					11,42				1.715,83
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	1.727,25					11,42				1.715,83
2	Rừng trồng	1120	6.665,79			1.891,66	224,05	892,46	323,01			3.334,61
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	1.175,26			5,61	2,21	0,00	0,00			1.167,44
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	5.490,53			1.886,05	221,84	892,46	323,01			2.167,17

Stt	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Ban Quản lý rừng đặc dụng	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Đơn vị vũ trang	Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Ủy ban nhân dân, các tổ chức khác (chưa giao)
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	1124										
	Cây cao su	1125										
	Cây đặc sản	1126										
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	8.393,04			1.891,66	224,05	903,88	323,01			5.050,44
1	Rừng trên núi đất	1210	25,84			25,84						
2	Rừng trên núi đá	1220										
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	8.367,20			1.865,82	224,05	903,88	323,01			5.050,44
	- Rừng ngập mặn	1231	5.944,49			174,60	224,05	468,27	27,13			5.050,44
	- Rừng trên đất phèn	1232	2.259,45			1.527,96		435,61	295,88			
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	163,26			163,26						
4	Rừng trên cát	1240										



Stt	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Ban Quản lý rừng đặc dụng	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Đơn vị vũ trang	Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Ủy ban nhân dân, các tổ chức khác (chưa giao)
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	1.727,25					11,42				1.715,83
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	1.727,25					11,42				1.715,83
	- Rừng gỗ lá rộng thương xanh hoặc nửa rụng lá	1311	1.727,25					11,42				1.715,83
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lò ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330										



Stt	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Ban Quản lý rừng đặc dụng	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Đơn vị vũ trang	Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Ủy ban nhân dân, các tổ chức khác (chưa giao)
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332										
4	Rừng cau dứa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	8.207,20			2.549,19	161,78	127,14	345,63			5.023,46
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1.907,28			1.055,63		0,36				851,29
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030	6.299,92			1.493,56	161,78	126,78	345,63			4.172,17



**Biểu số 03****TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2023 TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: diện tích: Ha
Tỷ lệ che phủ: %

Stt	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG		331.187,28	8.393,04	1.727,25	6.665,79	1.907,28	10.300,32	269,55	6.795,78	3.234,99	2,53
1	Huyện Châu Thành	23.628,40	261,23		261,23	1,30	262,53			262,53	1,11
2	Huyện Cù Lao Dung	26.481,89	1.459,46	636,38	823,08	330,08	1.789,54		1.789,54		5,51
3	Huyện Kế Sách	35.282,86	18,74	18,74			18,74		18,74		0,05
4	Huyện Long Phú	26.372,14	7,09		7,09		7,09		7,09		0,03
5	Huyện Mỹ Tú	36.819,26	1.907,64		1.907,64	823,44	2.731,08	269,55		2.461,53	5,18
6	Huyện Mỹ Xuyên	37.370,90									
7	Thị xã Ngã Năm	24.215,12	279,68		279,68	231,25	510,93			510,93	1,15
8	Thành phố Sóc Trăng	7.600,86									
9	Huyện Thạnh Trị	28.747,43									
10	Huyện Trần Đề	37.797,79	684,03	258,38	425,65		684,03		684,03		1,81
11	Thị xã Vĩnh Châu	46.870,63	3.775,17	813,75	2.961,42	521,21	4.296,38		4.296,38		8,05

**Biểu số 04****TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG
THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Ha

Stt	Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (bao gồm, diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	54,45	273,88	0,00		-76,86				-42,57	
A	DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG	1000	-30,45		188,98		-76,86				-42,57	
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	-30,45		188,98		-76,86				-42,57	
1	Rừng tự nhiên	1110	-6,08								-6,08	
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	-6,08								-6,08	
2	Rừng trồng	1120	-24,37		188,98		-76,86				-36,49	
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	-20,82				-0,83				-19,99	
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	-3,55		188,98		-76,03				-16,50	
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										



Stt	Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
	<i>Trong đó:</i>	1124										
	Cây cao su	1125										
	Cây đặc sản	1126										
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	-30,45		188,98		-76,86				-42,57	
1	Rừng trên núi đất	1210	-26,15		3,06		-29,21					
2	Rừng trên núi đá	1220										
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	-4,30		185,92		-47,65				-42,57	
	- Rừng ngập mặn	1231	-19,35		23,22						-42,57	
	- Rừng trên đất phèn	1232	15,05		162,70		-47,65					
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240										
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	-6,08								-6,08	
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-6,08								-6,08	
	- Rừng gỗ lá rộng thương xanh hoặc nửa rụng lá	1311	-6,08								-6,08	
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320										
	- Nứa	1321										



Stt	Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm rừng	Chuyển Mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330										
	- gỗ là chính	1331										
	- Tre nửa là chính	1332										
4	Rừng cau dứa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	30,45		-188,98	0,00	176,86				42,57	
1	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	2010	84,90	273,88	-188,98							
2	Diện tích Khoanh nuôi tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng	2020										
3	Diện tích khác	2030	-54,45	-273,88			176,86				42,57	

